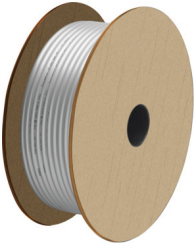


**Ống nhựa**  
**PUN-H-10X1,5-SI-300**  
Số bộ phận: 558274

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                        | Giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ø ngoài                                         | 10 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| bán kính uốn liên quan đến dòng chảy            | 52 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Ø trong                                         | 7 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Bán kính uốn tối thiểu                          | 28 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Lưu ý áp dụng                                   | TPE-U Ether dựa trên                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Đặc tính ống                                    | thích hợp cho máng xích                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh | -0.095 MPA...0.6 MPA<br>-0.95 bar...6 bar<br>-13.775 psi...87 psi                                                                                                                                                                                                                     |
| Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ         | -0.095 MPA...1 MPA<br>-0.95 bar...10 bar<br>-13.775 psi...145 psi                                                                                                                                                                                                                     |
| Lưu ý về áp suất vận hành                       | Nước: áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ, xem sơ đồ, tối đa 0,3 MPa ở 0 - 60 °C                                                                                                                                                                                                  |
| Giấy phép                                       | TÜV                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                           | B 013277 0506 00                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Môi chất vận hành                               | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-]<br>Nước (chất lỏng, không có đá)                                                                                                                                                                                                                 |
| Kiểm tra độ cháy vật liệu                       | UL94 HB                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Tuân thủ LABS                                   | VDMA24364-B2-L                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion             | Sản phẩm tương ứng với định nghĩa sản phẩm nội bộ của Festo để sử dụng trong sản xuất pin: Các kim loại có hơn 1% trọng lượng là đồng, kẽm hoặc niken không được sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bo mạch, cáp, bộ kết nối và cuộn dây. |
| Loại phòng sạch                                 | Phần tử được cài đặt tĩnh, không thể đánh giá phù hợp theo ISO 14644-1                                                                                                                                                                                                                |
| Phù hợp với thực phẩm                           | xem thông tin tài liệu bổ sung                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                  | -35 °C...60 °C                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Trọng lượng sản phẩm theo chiều dài             | 0.0465 kg/m                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Cổng nối khí nén                                | cho cổng nối cắm bên ngoài Ø 10 mm                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Màu sắc                                         | màu bạc                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Độ cứng Shore                                   | D 52 +/-3                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Ghi chú vật liệu                                | Tuân thủ RoHS                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| Đặc tính     | Giá trị   |
|--------------|-----------|
| Vật liệu ống | TPE-U(PU) |